

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt-Quận 1-Tp HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38.367.176
Mã số thuế: 03-00584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I - 2014

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01a-DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a-DN |

Nơi nhận báo cáo : LƯU- KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ms	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.224.741.497	260.050.690.663
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.580.742.652	57.396.510.072
1. Tiền	111	V.01	6.580.742.652	27.396.510.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	151.000.000.000	151.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		151.000.000.000	151.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.063.898.655	10.299.244.307
1. Phải thu của khách hàng	131		8.212.325.208	8.133.378.247
2. Trả trước cho người bán	132		484.128.687	184.289.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.799.139.933	3.413.271.669
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.431.695.173)	(1.431.695.173)
IV. Hàng tồn kho	140		47.235.817.036	40.501.463.620
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47.235.817.036	40.502.541.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.078.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.344.283.154	853.472.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288.068.882	219.609.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		455.597.365	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	241.654.739	65.996.013
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		358.962.168	567.867.568
B/. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.635.190.311	46.268.980.490
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.300.000	34.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	34.300.000	34.300.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36.566.844.569	37.188.134.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.936.307.294	9.458.878.553
- Nguyên giá	222		52.574.831.669	52.639.231.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.638.524.375)	(43.180.353.116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.751.687.471	21.850.406.516

- Nguyên giá	228		22.364.024.426	22.364.024.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(612.336.955)	(513.617.910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.878.849.804	5.878.849.804
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.750.000.000	8.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.750.000.000	8.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		284.045.742	296.545.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45.832.875	58.332.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	222.212.867	222.212.867
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		263.859.931.808	306.319.671.153

NGUỒN VỐN	Ms	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A/. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		88.519.250.471	121.336.554.737
I. Nợ ngắn hạn	310		88.363.500.471	121.180.804.737
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.000.000.000	
2. Phải trả cho người bán	312		29.088.421.177	45.712.665.917
3. Người mua trả tiền trước	313		2.570.462.748	8.175.689.214
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	902.548.805	17.093.948.193
5. Phải trả người lao động	315		4.150.891.713	14.139.785.962
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.739.040.387	22.128.971.813
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.754.952.505	3.216.575.828
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.547.318.391	5.547.318.391
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.609.864.745	5.165.849.419
II. Nợ dài hạn	330		155.750.000	155.750.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B/. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	400		175.340.681.337	184.983.116.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	175.340.681.337	184.983.116.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(347.276.838)	(347.276.838)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.771.910.450	74.771.910.450
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.500.000.000	8.500.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.416.047.725	17.058.482.804
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		263.859.931.808	306.319.671.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

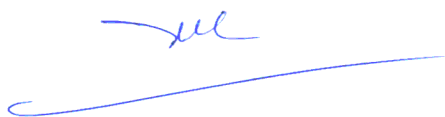
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		8.913.431.200	29.058.979.976
Trong đó : Giữ hộ Công ty mua bán nợ			
Tài sản không có giá trị thu hồi			
Thành phẩm giữ hộ khách hàng		8.913.431.200	29.058.979.976
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.177.520.282	2.177.520.282
5. Ngoại tệ các loại : - USD		715,09	714,75
- JPY			
- EUR		497,47	497,34
- GBP			
- FF			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



Nguyễn Thị Thu Thủy



Nguyễn Kiến Quốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 1/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84.110.730.821	129.350.850.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	1.680.641.032	985.588.352
+ Chiết khấu thương mại			1.680.641.032	985.041.952
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			-	-
+ Thuế TTĐB phải nộp			-	546.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	82.430.089.789	128.365.262.483
4. Giá vốn hàng bán	11	25	55.776.298.398	94.130.102.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.653.791.391	34.235.159.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.747.953.113	2.723.987.830
7. Chi phí tài chính	22	26	41.444.277	5.274.625
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.000.000	
8. Chi phí bán hàng	24		15.943.684.709	20.275.900.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.509.940.211	8.945.752.007
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)- (24+25)}	30		3.906.675.307	7.732.220.116
11. Thu nhập khác	31		34.383.797	336.897
12. Chi phí khác	32		1.514	453
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.382.283	336.444
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.941.057.590	7.732.556.560
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		867.032.669	1.933.139.140
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.074.024.921	5.799.417.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		363	684

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Người đại diện pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Kiên Quốc



Nguyễn Thanh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Ms	QUÍ I	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	3.941.057.590	3.941.057.590
2.Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ	02	621.290.304	621.290.304
- Các khoản dự phòng	03	(1.078.000)	(1.078.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.290.193.963)	(2.290.193.963)
- Chi phí lãi vay	06	35.000.000	35.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.306.075.931	2.306.075.931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.940.313.074)	(1.940.313.074)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.733.275.416)	(6.733.275.416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNND phải nộp)	11	(47.806.454.340)	(47.806.454.340)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68.459.799)	(68.459.799)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35.000.000)	(35.000.000)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(6.563.306.235)	(6.563.306.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	771.981.817	771.981.817
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(535.600.417)	(535.600.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.604.351.533)	(60.604.351.533)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.417.758.113	1.417.758.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.417.758.113	1.417.758.113
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.629.174.000)	(7.629.174.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.370.826.000	8.370.826.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(50.815.767.420)	(50.815.767.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.396.510.072	57.396.510.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.580.742.652	6.580.742.652

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014

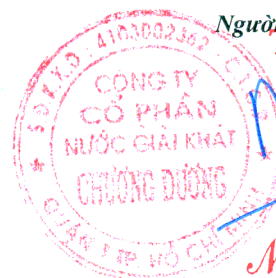
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật







TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Kiến Quốc

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHUÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUI 1-2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/06/2013
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, cơ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tỉ giá bán ra của ngân hàng Ngoại thương TP.HCM theo thời điểm
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Vật tư gồm giá mua, chi phí vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phí gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

03. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
* Tạm treo nhận cổ tức SG tây đô		649.805.000
* Tạm treo án phí	105.680.390	116.785.475
* Tạm treo thuế TNCN	73.459.543	6.681.194
* Trích trước lãi ngân hàng (do lãnh lãi cuối kỳ) HD 26,28,29	4.620.000.000	2.640.000.000
Cộng	4.799.139.933	3.413.271.669
04. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	(5.741.360)	1.261.930.918
- Nguyên liệu, vật liệu	21.634.162.965	21.766.945.292
- Công cụ, dụng cụ	-	41.831.125
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	9.724.203
- Thành phẩm	25.607.395.431	17.422.110.082
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47.235.817.036	40.502.541.620
05. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	241.654.739	65.996.013
+ Thuế Nhập khẩu		65.996.013
+ Thuế thu nhập cá nhân	241.654.739	
Cộng	241.654.739	65.996.013
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
07. Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	34.300.000	34.300.000
+ <i>Phải thu CB CNV cổ phiếu bán trả chậm</i>	34.300.000	34.300.000
Cộng	34.300.000	34.300.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	4.498.872.432	40.717.409.130	7.063.755.969	359.194.138	-	52.639.231.669
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Sửa chữa lớn TSCĐ						-
- Tăng khác (điều chỉnh)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (điều chỉnh)	64.400.000					64.400.000
Số dư cuối quý	4.434.472.432	40.717.409.130	7.063.755.969	359.194.138	-	52.574.831.669
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý	3.276.129.252	36.667.103.233	2.983.426.252	253.694.379		43.180.353.116
- Khấu hao trong quý	48.797.049	257.341.470	200.119.530	16.313.210	-	522.571.259
- Tăng khác (điều chỉnh)						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác (điều chỉnh)	64.400.000					64.400.000
Số dư cuối quý	3.260.526.301	36.924.444.703	3.183.545.782	270.007.589		43.638.524.375
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	1.222.743.180	4.050.305.897	4.080.329.717	105.499.759		9.458.878.553
- Tại ngày cuối quý	1.173.946.131	3.792.964.427	3.880.210.187	89.186.549		8.936.307.294

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện V/tài	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu quý					-
- Thuê tài chính trong quý					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quý					-
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu quý					-
- Tại ngày cuối quý					-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	21.077.917.500	-	104.000.000	1.182.106.926		22.364.024.426
- Mua trong quý						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	21.077.917.500	-	104.000.000	1.182.106.926		22.364.024.426
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý			10.833.335	502.784.575		513.617.910
- Khấu hao trong quý			3.249.999	95.469.046		98.719.045
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		-	14.083.334	598.253.621		612.336.955
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu quý	21.077.917.500	-	93.166.665	679.322.351		21.850.406.516
- Tại ngày cuối quý	21.077.917.500		89.916.666	583.853.305		21.751.687.471

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Cuối quý

Đầu năm

5.878.849.804

5.878.849.804

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Chi phí tư vấn di dời nhà máy

+ Chi phí giám sát khoan giếng-Di dời NM

2.550.000

2.550.000

+ Chi phí khoan thăm dò, quan trắc ...nước ngầm tại KCN MP3

147.050.908

147.050.908

+ Chi phí khoan khảo sát địa hình địa chất

172.727.272

172.727.272

+ Chi phí quản lý dự án MP3

265.000

265.000

+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3

2.408.250.000

2.408.250.000

+ Quyền sử dụng đất tại Q.Tân Phú

90.909.091

90.909.091

+ Phần mềm ERP

+ Tư vấn thiết kế TC, BC KTKT Q.Tân Phú

191.294.831

191.294.831

+ Chi phí xây dựng nhà trưng bày Tân Phú

2.682.871.273

2.682.871.273

+ Kiểm tra thẩm định nhà VP Tân Phú

75.600.000

75.600.000

+ Phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài

107.331.429

107.331.429

+ Hệ thống xử lý khí thải

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối quý 1		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c- Đầu tư dài hạn khác		8.750.000.000		8.750.000.000
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Góp vốn thành lập Cty Cổ phần ĐT & KD CSHT KCN Sa	225.000	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000
+ Góp vốn vào cty cổ phần Bia NGK Sài Gòn -Tây Đô	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
Cộng		8.750.000.000		8.750.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý 1		Đầu năm
- Chi phí bao bì chờ phân bổ				
- Chi phí phụ tùng thay thế chờ phân bổ		45.832.875		58.332.750
Cộng		45.832.875		58.332.750
15. Vay và nợ ngắn hạn		Cuối quý 1		Đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý 1		Đầu năm
- Thuế GTGT		-		847.893.565
- Thuế GTGT hàng nội địa		-		847.893.565
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN		867.032.669		6.563.306.235
- Thuế thu nhập cá nhân				8.270.693
- Thuế thu nhập khẩu trừ 10%		33.230.136		
- Thuế tài nguyên		2.286.000		2.701.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				9.671.776.500
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		902.548.805		17.093.948.193
17. Chi phí phải trả		Cuối quý 1		Đầu năm
- Trích trước chi phí bốc xếp, vận chuyển ... (TK 3351)		2.864.374.340		4.029.298.436
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS. (TK 3351)		90.000.000		90.000.000
- Trích trước tiền thuê đất ... (TK 3351)		2.609.774.862		
- Trích trước chi phí thuê đất KCN Mỹ Phước (TK 3351)		1.546.068.866		1.349.936.000
- Trích trước phí BVMT, chi phí khác ... (TK 3351)		2.119.714.649		3.153.728.296
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng		5.572.121.115		8.920.200.281
- Trích trước chi phí marketing		4.936.986.555		4.585.808.800
Cộng		19.739.040.387		22.128.971.813
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối quý 1		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)		255.329.611		265.053.814
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		140.014.736		48.451.246
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		13.142.617		388.125
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		9.054.331		9.054.331
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 3386)		2.604.502.000		2.577.706.000
- Doanh thu chưa thực hiện				
- Cổ tức phải trả (TK 33883)		5.318.107.250		230.821.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		414.801.960		85.101.062
* Bao bì là TS thiếu chờ xử lý đã thu hồi được (TK 33881)		309.000		309.000
* Tiền phạt hủy hoá đơn (TK 33886)		4.320.000		3.640.000

* Tạm treo tiền hoàn thuế TNCN, BHXH, khác (TK 33881)	356.778.514	29.758.747
* Tạm treo công nợ kết vỏ chai (DNTN Thu Hồng)	20.000.000	20.000.000
* Tạm treo tiền bồi thường 400 thùng xi, Pallet (kkê 31/12/2008)	33.394.446	31.393.315
Cộng	8.754.952.505	3.216.575.828
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý 1	Đầu năm
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý 1	Đầu năm
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý 1	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (HĐVC năm 2010 của HTX số 9)	222.212.867	222.212.867
Cộng	222.212.867	222.212.867
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	8	9	10	10
Số dư đầu quý 1/2013	85.000.000.000		(347.276.838)	-	62.146.555.349	7.316.984.371	-	22.719.798.937	176.836.061.819
*Tăng trong quý	-	-	-				-	5.799.417.420	5.799.417.420
*Giảm trong quý					-		-	12.716.460.000	12.716.460.000
									-
Số dư cuối quý 1/2013	85.000.000.000		(347.276.838)	-	62.146.555.349	7.316.984.371	-	15.802.756.357	169.919.019.239
Số dư đầu quý 1/ 2014	85.000.000.000		(347.276.838)	-	74.771.910.450	8.500.000.000	-	17.058.482.804	184.983.116.416
*Tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	3.074.024.921	3.074.024.921
- Trích từ LN sau thuế 2013									-
- Bổ sung từ LN còn lại									-
- Lợi nhuận								3.074.024.921	3.074.024.921
*Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	12.716.460.000	12.716.460.000
- Trích 15% cổ tức năm 2013								12.716.460.000	12.716.460.000
Số dư cuối quý 1/ 2014	85.000.000.000		(347.276.838)	-	74.771.910.450	8.500.000.000	-	7.416.047.725	175.340.681.337

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52.615.000.000	52.615.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.385.000.000	32.385.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	22.360	22.360
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	12.716.460.000	12.716.460.000
d- Cổ tức		
đ- Cổ phiếu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
<i>Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.</i>		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	-	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		
23. Nguồn kinh phí	Quý 1 năm nay	Đầu năm
24. Tài sản thuê ngoài	Quý 1 năm nay	Đầu năm
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	DVT : đồng	
	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	84.110.730.821	129.350.850.835
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	84.110.730.821	129.350.850.835
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	1.680.641.032	985.588.352
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	1.680.641.032	985.041.952
+ Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	546.400
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	82.430.089.789	128.365.262.483
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55.776.298.398	94.130.102.636
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	55.776.298.398	94.130.102.636
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.290.193.963	2.723.591.713

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	457.759.150	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		396.117
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng **2.747.953.113** **2.723.987.830**

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí lãi vay	35.000.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.444.277	5.274.625
- Chi phí tài chính khác		

Cộng **41.444.277** **5.274.625**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên doanh thu chịu thuế năm hiện hành	867.032.669	1.933.139.140
- Đ/C chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52) **Quý 1 năm nay** **Quý 1 năm trước**

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	61.195.799.700	76.274.196.704
- Chi phí nhân công	11.800.638.513	13.127.350.839
- Chi phí khấu hao TSCĐ	621.290.304	448.926.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.540.536.801	8.113.738.492
- Chi phí khác bằng tiền	15.014.427.753	14.892.295.706
Cộng	95.172.693.071	112.856.508.045

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT : đồng

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 1 năm nay **Quý 1 năm trước**

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

IX Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Vận tải và giao nhận Bía Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển	484.176.841
Tổng công ty Cp Bía Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	4.735.350.000
Công ty CP đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN	Bên liên quan	Nhận cổ tức	132.564.150
Công ty CP Bía NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	975.000.000

Cho đến ngày 31/03/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bía Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)
Công ty CP Vận tải và giao nhận Bía Sài Gòn	Bên liên quan	Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	(2.102.539.398)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	259.619.614	257.978.957
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc		
Thù lao Hội đồng Quản trị	135.000.000	88.000.000
Cộng	394.619.614	345.978.957

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thu Thủy


Nguyễn Kiến Quốc



Nguyễn Thanh Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
Số : 606 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 38367 518 – (84-8) 8368 747 Fax : (84-8) 3 8367 176;
Website: www.cdbeco.com.vn Email: info@cdbeco.com.vn

Số: 246 /CD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2014

(V/v giải trình KQKD Quý 1/2014 giảm so với Quý 1/2013)

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán – TPHCM

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2014 & quý 1 năm 2013 trên BCTC quý 01/2014 do Công ty cổ phần NGK Chương Dương lập. Công ty chúng tôi giải thích nguyên nhân KQKD quý 01/2014 giảm so với quý 1/2013 như sau:

Về sản lượng tiêu thụ quý 1/2014 giảm hơn quý 1/2013 khoảng 33,7%, cụ thể các tháng 2,3/2014 sau tết Âm lịch sức tiêu thụ giảm.

Doanh thu tiêu thụ sau khi trừ chiết khấu giảm 35,7% tương ứng giảm khoảng 45,9 tỷ.

Tổng chi phí sản xuất chính quý 1/2014 giảm khoảng 34% so với quý 1/2013 tương ứng giảm 42 tỷ.

Do đó kéo theo lợi nhuận trước thuế của quý 1/2014 giảm mạnh so với quý 1/2013 khoảng 49% tương ứng giảm 3,8 tỷ.

Trân trọng báo cáo đến Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh rõ.

Trân trọng.

Tổng giám đốc 



Nguyễn Thanh Đức

Nơi nhận: - Như trên
- Lưu VT